



CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ KẾT THÚC 30/09/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		224.721.684.354	241.322.418.840
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		148.844.284.347	106.312.609.762
1	Tiền	111	V.01	30.597.709.347	28.312.609.762
2	Các khoản tương đương tiền	112		118.246.575.000	78.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		37.242.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121			37.242.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.114.898.360	31.643.907.687
1	Phải thu khách hàng	131		31.876.438.683	31.736.180.631
2	Trả trước cho người bán	132		1.235.783.338	254.954.218
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	746.052.039	396.148.538
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(743.375.700)	(743.375.700)
IV	Hàng tồn kho	140		35.296.897.215	65.534.667.439
1	Hàng tồn kho	141	V.04	35.296.897.215	65.534.667.439
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.465.604.432	589.233.952
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		402.227.729	47.637.425
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.889.055	
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	7.057.487.648	541.596.527
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		31.803.294.930	40.464.529.435
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.08		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		23.166.460.569	30.577.388.706
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	22.897.326.688	29.676.701.447
	<i>Nguyên giá</i>	222		102.386.261.127	103.206.277.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(79.488.934.439)</i>	<i>(73.529.576.114)</i>
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	41.149.430	137.326.030
	<i>Nguyên giá</i>	228		965.433.554	965.433.554
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(924.284.124)</i>	<i>(828.107.524)</i>
4	Xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	227.984.451	763.361.229
III	Bất động sản đầu tư	240	V.13		
1	<i>Nguyên giá</i>	241			
2	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.694.690.000	6.694.690.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.14		
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15		
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	6.694.690.000	6.694.690.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.942.144.361	3.192.450.729
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	1.568.259.663	2.766.057.781
	<i>Trả trước về thuê hoạt động tài sản</i>				
	<i>Chi phí thành lập doanh nghiệp</i>				
	<i>Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn</i>				
	<i>Giá trị lợi thế thương mại</i>				
	<i>Công cụ dụng cụ</i>			385.894.181	
	<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>			1.182.365.482	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		28.024.698	26.532.948
3	Tài sản dài hạn khác	268		345.860.000	399.860.000
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		256.524.979.284	281.786.948.275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		123.780.600.421	140.699.360.376
I	Nợ ngắn hạn	310		117.102.120.421	133.899.919.404
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	1.050.000.000	3.900.000.000
2	Phải trả cho người bán	312		57.046.613.245	83.157.050.873
3	Người mua trả tiền trước	313		2.633.700	3.469.500
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	4.989.245.287	7.923.938.084
5	Phải trả người lao động	315		18.305.070.405	23.998.682.555
6	Chi phí phải trả	316	V.20	3.271.922.563	1.590.201.223
7	Phải trả nội bộ	317		(45.826)	
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	29.364.236.682	10.875.558.301
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.072.444.365	2.451.018.868
II	Nợ dài hạn	330		6.678.480.000	6.799.440.972
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.22		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	6.678.480.000	6.678.480.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			120.960.972
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		132.744.378.863	141.087.587.899
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.25	132.744.378.863	141.087.587.899
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ	414		(2.820.000)	(2.820.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.746.009.806	7.425.400.048
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.108.111.901	9.259.798.766
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.436.820.983	3.969.213.452
10	Lãi chưa phân phối	420		27.298.616.173	37.278.355.633
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
1	Nguồn kinh phí	432	V.26		
	<i>Kinh phí năm trước</i>				
	<i>Kinh phí năm nay</i>				
2	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		256.524.979.284	281.786.948.275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	27		
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		1.733.204,90	2.041.581,25
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi (USD)			460.887.700
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại		2.133.662,01	2.164.082,13
	- EUR			
	- USD			
	- JPY			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Ánh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Xuân Cử



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 THÁNG NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 THÁNG NĂM 2012	Quý 3/2012
1	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	VI.28	439.521.963.553	130.542.540.321
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.30	439.521.963.553	130.542.540.321
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.31	223.419.841.040	28.405.800.386
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10C-11)	20		216.102.122.513	102.136.739.935
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.32	15.636.854.197	2.448.005.748
	Trong đó: LN được chia (đã chịu thuế)			6.895.200.700	
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.33	1.687.793.072	380.451.147
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.181.433.303	321.539.687
8	Chi phí bán hàng	24		179.910.776.717	92.149.152.593
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.942.676.110	5.163.863.684
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		37.197.730.811	6.891.278.259
11	Thu nhập khác	31		191.793.847	82.909.092
12	Chi phí khác	32		866.639.398	828.202.505
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(674.845.551)	(745.293.413)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.522.885.260	6.145.984.846
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.34	3.953.571.303	811.595.851
	Trong đó: Thuế TNDN năm nay			3.953.571.303	811.595.851
	Điều chỉnh thuế TNDN 2010				
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.35		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.569.313.957	5.334.388.995
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.36		

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Ánh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Xuân Cừ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	30/09/2011
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		36,522,885,260	49,650,545,069
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao tài sản cố định	02		6,752,321,937	7,323,632,983
	Các khoản dự phòng	03		743,375,700	285,588,000
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,291,033,027)	(15,452,859,120)
	Chi phí lãi vay	06		1,189,140,595	1,385,259,517
		08		29,916,690,465	43,192,166,449
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
	Tăng giảm các khoản phải thu	09		(3,546,826,753)	(11,333,349,181)
	Tăng giảm hàng tồn kho	10		38,862,846,258	13,782,715,975
	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6,526,485,241)	(35,134,510,333)
	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(158,726,181)	(287,080,129)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(1,189,140,595)	(1,385,259,517)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(836,568,964)	(4,894,001,467)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		191,793,847	624,900,818
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(866,639,398)	(2,091,479,290)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD	20		55,846,943,438	2,474,103,325
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,542,814,258)	(755,184,326)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3,860,308,607
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,291,033,027	15,452,859,120
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,748,218,769	18,557,983,401

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	30/09/2011
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,850,000,000)	(2,850,000,000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,213,487,622)	(32,951,193,824)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,063,487,622)	(35,801,193,824)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		42,531,674,585	(14,769,107,098)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106,312,609,762	137,833,904,119
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(209,167,997)
	Tiền tồn cuối kỳ	70		148,844,284,347	122,855,629,024

NGƯỜI LẬP

Dương Ánh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Xuân Cử